

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**  
**KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.**

Số/ No.: 20250915/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU**  
**GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2025  
Ho Chi Minh City, September 15, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER**  
**EXCHANGE TRADING**

*Kính gửi:* Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

*To:* Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
*Fund Management company:* KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/  
*Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 12/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

| STT<br>No.                        | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/ Securities</b> |                                   |                    |                                      |
| 1                                 | ACB                               | 2,000              | 4.20%                                |
| 2                                 | BCM                               | 100                | 0.54%                                |
| 3                                 | BID                               | 100                | 0.33%                                |
| 4                                 | CTG                               | 400                | 1.62%                                |
| 5                                 | DGC                               | 200                | 1.56%                                |
| 6                                 | FPT                               | 1,000              | 8.18%                                |
| 7                                 | GAS                               | 100                | 0.50%                                |
| 8                                 | GVR                               | 200                | 0.46%                                |
| 9                                 | HDB                               | 1,200              | 3.03%                                |
| 10                                | HPG                               | 3,900              | 9.12%                                |
| 11                                | LPB                               | 1,300              | 4.59%                                |
| 12                                | MBB                               | 1,800              | 3.85%                                |
| 13                                | MSN                               | 700                | 4.60%                                |
| 14                                | MWG                               | 1,000              | 6.32%                                |
| 15                                | PLX                               | 100                | 0.28%                                |
| 16                                | SAB                               | 100                | 0.37%                                |
| 17                                | SHB                               | 1,500              | 2.14%                                |
| 18                                | SSB                               | 700                | 1.13%                                |
| 19                                | SSI                               | 600                | 2.04%                                |
| 20                                | STB                               | 800                | 3.55%                                |
| 21                                | TCB                               | 1,800              | 5.59%                                |
| 22                                | TPB                               | 700                | 1.10%                                |
| 23                                | VCB                               | 400                | 2.11%                                |
| 24                                | VHM                               | 700                | 5.94%                                |
| 25                                | VIB                               | 900                | 1.52%                                |
| 26                                | VIC                               | 900                | 9.82%                                |
| 27                                | VJC                               | 300                | 3.50%                                |
| 28                                | VNM                               | 800                | 3.93%                                |
| 29                                | VPB                               | 1,900              | 4.91%                                |
| 30                                | VRE                               | 900                | 2.24%                                |
| <b>II. Tiền/ Cash</b>             |                                   |                    |                                      |
|                                   | Tiền/ Cash (VND)                  | 11,556,450         |                                      |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND)

1,235,465,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND)

1,247,021,450

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value*: (VND)

11,556,450

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại  
*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

| STT No. | Mã chứng khoán Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND) | Đối tượng áp dụng/ Applied to            | Lý do/ Reason                                                                                                          |
|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | ACB                            | 26,200                                                          | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |
| 2       | BID                            | 40,650                                                          | BSC                                      | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 3       | SSI                            | 42,450                                                          | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |
| 4       | TCB                            | 38,700                                                          | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |
| 5       | VIB                            | 21,000                                                          | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

| Chỉ tiêu/ Criteria                                                           | Kỳ này/ This period (*)<br>12/09/2025 | Kỳ trước/ Last period (**)<br>11/09/2025 | Chênh lệch/ Difference |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued                            |                                       |                                          | -                      |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed                                 |                                       |                                          | -                      |
| 3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding shares                    | 195,300,000                           | 195,300,000                              | -                      |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price                                    | 12,580.00                             | 12,610.00                                | (30.00)                |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date |                                       |                                          |                        |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                     | 2,435,432,893,143                     | 2,400,771,479,874                        | 34,661,413,269         |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit                                      | 1,247,021,450                         | 1,229,273,671                            | 17,747,779             |
| của 1 CCQ/ per Share                                                         | 12,470.21                             | 12,292.73                                | 177.48                 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                         | 1,865.45                              | 1,855.08                                 | 10.37                  |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 11/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 11/09/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 10/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 10/09/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin  
TỔNG GIÁM ĐỐC